

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO**

Báo cáo tài chính của Công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 35



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Địa chỉ: Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ - TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100003 lần đầu ngày 10/04/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 10 ngày 01/07/2014.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 04 đơn vị phụ thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	Các đơn vị phụ thuộc	
-	Xí nghiệp Kẽm chì làng Hích	Xóm Làng Mới, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
-	Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	Khu công nghiệp Sóng Công, xã Tân Quang, thị xã Sóng Công, tỉnh Thái Nguyên
-	Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
-	Phân xưởng luyện kim màu 2	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
	Công ty con	
-	Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Xã Bàn Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
	Công ty liên kết	
-	Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Xã Bàn Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: Khai thác và chế biến khoáng sản.

Công ty có trụ sở tại tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đào Minh Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
- Ông Phạm Thế Vinh	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Bùi Tiến Hải	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm từ ngày 14/11/2018
- Ông Trần Minh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm từ ngày 14/11/2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Bùi Tiến Hải	Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Định	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/09/2018
- Ông Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	
- Ông Trần Văn Long	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/06/2018

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Địa chỉ: Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|------------|
| - Ông Nguyễn Đình Chiến | Trưởng ban |
| - Ông Nguyễn Thanh Long | Thành viên |
| - Bà Ngô Thị Nhâm | Thành viên |
| - Ông Trần Quốc Hậu | Thành viên |
| - Bà Đào Thị Khuê | Thành viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

BÙI TIẾN HẢI

Giám đốc

Số: 165/2019/BCKT- BCTC/CPAVIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.*

Kính gửi:**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 12/03/2019 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – Chi nhánh Hà Nội. Báo cáo kiểm toán số: 2.0173/18/TC-AC phát hành ngày 05/03/2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

**HOÀNG TIẾN LỢI****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0234-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 10/10/2015 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Thị Hồng Liên.

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.411.374.517	204.474.411.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.194.019.573	39.218.516.255
1. Tiền	111		8.194.019.573	1.218.516.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	38.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	40.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.165.126.447	42.474.565.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.445.980.334	664.277.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.676.044.387	17.688.435.864
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.11.1	5.538.141.726	24.616.892.102
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(495.040.000)	(495.040.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	76.656.378.314	56.275.475.683
1. Hàng tồn kho	141		79.033.995.398	58.686.139.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.377.617.084)	(2.410.663.743)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.395.850.183	16.505.854.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	23.395.364.743	16.436.188.570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	69.395.675
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	485.440	270.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.994.057.030	261.534.372.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.467.903.472	1.609.285.602
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.11.2	26.467.903.472	1.609.285.602
II. Tài sản cố định	220		144.743.204.454	171.973.549.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	144.743.204.454	171.973.549.033
- Nguyên giá	222		673.216.548.695	655.106.895.638
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(528.473.344.241)	(483.133.346.605)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		570.983.295	570.983.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(570.983.295)	(570.983.295)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.754.430.637	46.309.338.360
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	23.754.430.637	46.309.338.360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	29.859.652.172	29.859.652.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		29.859.652.172	29.859.652.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.020.246.000	1.020.246.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.168.866.295	11.782.547.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	26.168.866.295	11.782.547.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		431.405.431.547	466.008.783.792

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		128.608.751.917	143.799.685.370
I. Nợ ngắn hạn	310		122.272.498.429	143.799.685.370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	27.135.227.330	35.106.251.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.663.170.296	10.035.111.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	21.197.144.972	41.553.391.985
4. Phải trả người lao động	314		18.693.180.569	26.209.741.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	44.164.000	4.872.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	24.067.611.245	16.106.289.391
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	19.619.016.080	7.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	4.148.941.147	5.399.994.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.704.042.790	2.384.031.914
II. Nợ dài hạn	330		6.336.253.488	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	6.336.253.488	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.796.679.630	322.209.098.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	302.796.679.630	314.785.078.523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.796.679.630	134.785.078.523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		122.796.679.630	134.785.078.523
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	7.424.019.899
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.21	-	7.424.019.899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		431.405.431.547	466.008.783.792

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG
Người lập

LẠI TRÍ CƯỜNG
Kế toán trưởng



BUI TIẾN HẢI
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	857.336.348.623	807.902.576.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	857.336.348.623	807.902.576.698
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	637.370.407.931	570.029.701.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		219.965.940.692	237.872.874.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	4.609.730.287	1.414.176.598
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1.330.699.051	1.669.122.510
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		358.189.841	1.365.780.716
8. Chi phí bán hàng	25	VI.28	1.586.259.775	1.192.456.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	33.677.068.845	32.880.057.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		187.981.643.308	203.545.415.510
11. Thu nhập khác	31	VI.29	331.626.224	465.517.103
12. Chi phí khác	32	VI.29	249.267.706	1.522.132.940
13. Lợi nhuận khác	40		82.358.518	(1.056.615.837)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		188.064.001.826	202.488.799.673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	38.267.322.196	40.703.721.150
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		149.796.679.630	161.785.078.523
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2019



NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG

Người lập



LẠI TRÍ CƯỜNG

Kế toán trưởng




BÙI TIÊN HẢI

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	188.064.001.826	202.488.799.673
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	44.674.721.246	43.459.813.703
- Các khoản dự phòng	03	(1.284.100.111)	7.810.658.343
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	303.341.794
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.576.963.868)	(963.314.950)
- Chi phí lãi vay	06	358.189.841	1.365.780.716
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	227.235.848.934	254.465.079.279
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.730.755.754	(21.297.484.520)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.347.855.972)	(30.605.809.348)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.354.495.259)	(33.012.632.760)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.209.412.536	4.923.244.730
- Tiền lãi vay đã trả	14	(358.189.841)	(1.430.090.049)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.078.945.064)	(20.442.558.237)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	82.600.000	295.567.872
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.303.102.827)	(3.070.868.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.816.028.261	149.824.448.967
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.972.832.954)	(17.097.900.657)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(50.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.513.291.931	3.739.425.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.540.458.977	(63.358.474.720)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	53.974.514.918	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.355.498.838)	(15.480.600.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(153.000.000.000)	(98.978.435.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(140.380.983.920)	(114.459.035.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(11.024.496.682)	(27.993.060.753)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.218.516.255	67.209.202.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.374.518
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.194.019.573	39.218.516.255

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN THỊ XUÂN HƯỜNG

Người lập

LẠI TRÍ CƯỜNG

Kế toán trưởng

BUI TIẾN HẢI

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100003 lần đầu ngày 10/04/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 10 ngày 01/07/2014.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 04 đơn vị phụ thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	Các đơn vị phụ thuộc	
-	Xí nghiệp Kẽm chì làng Hích	Xóm Làng Mới, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
-	Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	Khu công nghiệp Sóng Công, xã Tân Quang, thị xã Sóng Công, tỉnh Thái Nguyên
-	Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
-	Phân xưởng luyện kim màu 2	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
	Công ty con	
-	Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Xã Bàn Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
	Công ty liên kết	
-	Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Xã Bàn Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh bao gồm:

Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình xây dựng khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế chế tạo các cấu kiện cơ khí xây dựng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của trạm xá).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**II. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 795 người, trong đó có 51 người là cán bộ quản lý (Tại thời điểm 31/12/2017 tổng số cán bộ công nhân viên là 833 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả.

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2019 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng là 23.155 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 23.245 đồng/USD;*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- + Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm với giá trị xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công đoạn sản xuất quãng được xác định bằng đơn giá thực tế phát sinh trong kỳ (bằng tổng chi phí sản xuất theo công đoạn: (chia) cho khối lượng sản phẩm theo công đoạn thực hiện trong kỳ) * (nhân) với khối lượng dở dang của mỗi công đoạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí tắm âm cực, dương cực... được phân bổ trong thời gian từ 3 đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng;
- + Tiền thuê đất của Nhà máy Kẽm điện phân có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 120 tháng;
- + Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu kết quả thăm dò khoáng sản của mỏ thiếc Núi Pháo; Chi phí mở rộng nâng cấp mỏ Làng Hích chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh do chưa đưa vào khai thác;
- + Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Cúc Đường, phí sử dụng tài liệu kết quả thăm dò mỏ Cúc Đường; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cúc Đường được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 144 tháng;
- + Chi phí hồ thải Cúc Đường phân bổ trong thời gian 14 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
Máy móc thiết bị	05 - 09 năm
Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đầu tư dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên, dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường, dự án đầu tư đường cáp Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên, dự án đầu tư tư vấn lập dự án nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị sản xuất chì, dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo và chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm: Công ty đang trích chi phí dự phòng căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng quản trị thông qua.

Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, lợi nhuận từ công ty con chuyển về sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi ký quỹ.

Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá, phí phát hành bảo lãnh vay vốn và khoản lãi chậm nộp tiền chênh lệch xác định giá trị doanh nghiệp sau cổ phần hóa. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận KCS (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	(i)	172.810.331	100.371.439
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	8.021.209.242	1.118.144.816
Các khoản tương đương tiền	(iii)	20.000.000.000	38.000.000.000
Cộng		28.194.019.573	39.218.516.255

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:

	VND
Văn phòng công ty	67.812.583
Xi Nghiệp Hích	99.044.249
Xi nghiệp Đại Từ	5.953.499
Cộng	172.810.331

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		8.020.636.850
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên		16.413.415
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sở Giao dịch		3.707.405.823
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Thái Nguyên		7.360.068
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Trảng An		5.000.685
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đại Từ		8.564.068
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đồng Hỷ		431.343.627
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Thái Nguyên		3.715.647.643
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Nguyên		4.911.764
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lưu Xá		91.741.812
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa		4.940.650
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Thái Nguyên		27.307.295
Tiền gửi USD		572.392
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lưu Xá	24,72	572.392
Cộng	24,72	8.021.209.242

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An, với mức lãi suất 5,1%/năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Đa với mức lãi suất là 5,3%/năm

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sở Giao dịch	40.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty cổ phần Khoáng sản và thương mại Thái Nguyên	-	15.498.200
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Khánh Duy	579.124.600	532.405.200
Công ty cổ phần vật tư mỏ Địa Chất - Vimico	183.732.740	-
Công ty cổ phần Pin ắc quy Miền Nam	138.397.717	-
Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	292.582.137	-
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	204.956.300	-
Các khách hàng khác	47.186.840	116.373.795
Cộng	1.445.980.334	664.277.195

3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	3.559.234.687	14.089.958.773
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hoàng Hải	-	964.900.000
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Trường Sơn	602.040.000	602.040.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	779.000.000
Công ty CP kỹ thuật môi trường Việt An	827.232.200	-
Các nhà cung cấp khác	687.537.500	1.252.537.091
Cộng	5.676.044.387	17.688.435.864

4.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi				
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Trường Sơn	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
Cộng	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2018			01/01/2018		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Đầu tư vào công ty con	29.859.652.172	-	29.859.652.172	29.859.652.172	-	29.859.652.172
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.020.246.000	(1.020.246.000)	-	1.020.246.000	(1.020.246.000)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	30.879.898.172	(1.020.246.000)	29.859.652.172	30.879.898.172	(1.020.246.000)	29.859.652.172

6.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2018			01/01/2018		
		<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Khai thác khoáng sản		100%	29.859.652.172		100%	29.859.652.172
Cộng				29.859.652.172			29.859.652.172

6.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2018			01/01/2018		
		<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Sản xuất		40%	1.020.246.000		40%	1.020.246.000
Cộng				1.020.246.000			1.020.246.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.608.459.825	-	5.549.566.720	-
Công cụ dụng cụ	297.461.875	-	251.407.347	-
Chi phí SXKD dở dang	40.870.029.893	(2.377.617.084)	37.924.132.314	(2.410.663.743)
Thành phẩm	27.258.043.805	-	14.961.033.045	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	79.033.995.398	(2.377.617.084)	58.686.139.426	(2.410.663.743)

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí sửa chữa lớn	18.113.462.528	15.109.687.628
- Chi phí khai thác mỏ Cúc Đường	346.526.666	984.700.542
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	492.350.271	341.800.400
- Chi phí tẩm âm cực, dương cực	3.575.025.278	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	868.000.000	-
Cộng	23.395.364.743	16.436.188.570

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	1.548.338.828	2.272.910.368
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất các mỏ	4.079.632.000	4.079.632.000
- Tiền sử dụng tài liệu thăm dò mỏ Cúc Đường	2.595.308.833	2.831.246.000
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Cúc Đường	1.466.448.917	1.228.431.000
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Núi Pháo	1.116.163.000	-
- Chi phí thuê đất	2.190.953.655	-
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.065.617.008	1.202.230.730
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cúc Đường	9.547.011.018	-
- Chi phí hồ thái Cúc Đường	592.283.037	-
- Mở rộng nâng cấp mỏ Làng Hích	967.109.999	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	168.097.183
Cộng	26.168.866.295	11.782.547.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	441.335.701.870	193.293.209.153	17.807.290.626	2.670.693.989	-	655.106.895.638
Mua trong năm	-	935.630.000	631.919.999	340.401.918	-	1.907.951.917
Đầu tư XD CB hoàn thành	11.379.198.950	5.278.541.371	-	-	-	16.657.740.321
Tăng khác	-	-	81.467.000	-	-	81.467.000
Thanh lý, nhượng bán	(537.506.181)	-	-	-	-	(537.506.181)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	452.177.394.639	199.507.380.524	18.520.677.625	3.011.095.907	-	673.216.548.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	320.699.838.184	147.336.335.258	13.061.897.041	2.035.276.122	-	483.133.346.605
Khấu hao trong năm	30.421.362.853	12.674.333.471	1.392.073.481	186.951.441	-	44.674.721.246
Hao mòn trong năm	1.170.016.152	-	-	-	-	1.170.016.152
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(504.739.762)	-	-	-	-	(504.739.762)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	351.786.477.427	160.010.668.729	14.453.970.522	2.222.227.563	-	528.473.344.241
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	120.635.863.686	45.956.873.895	4.745.393.585	635.417.867	-	171.973.549.033
Tại ngày 31/12/2018	100.390.917.212	39.496.711.795	4.066.707.103	788.868.344	-	144.743.204.454

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

116.806.551.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

27.156.425.994 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	570.983.295	570.983.295
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	570.983.295	570.983.295
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	570.983.295	570.983.295
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	570.983.295	570.983.295
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</i>		<i>570.983.295 đồng.</i>

11. Các khoản phải thu khác**11.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khác	5.538.141.726	24.616.892.102
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Cạn - TMC	3.424.907.553	23.772.796.919
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	460.947.802	404.303.265
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.096.438.356	-
+ Các khoản phải thu khác	555.848.015	439.791.918
Tạm ứng	-	-
Cộng	5.538.141.726	24.616.892.102

11.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.123.724.219	1.609.285.602
+ Mô Cúc Đường	458.217.254	381.164.160
+ Mô thiếc Đại Từ	78.000.000	87.411.866
+ Mô làng Hích	1.587.506.965	1.140.709.576
Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Cạn - TMC	24.344.179.253	-
Cộng	26.467.903.472	1.609.285.602

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	19.454.469.875	22.441.992.731
Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	2.770.434.937	22.806.519.804
Đầu tư đường cáp 22KV - NMK ĐP TN	100.027.825	100.027.825
ĐT: (Tư vấn lập dự án) NC ứng dụng CN & thiết bị SX chì	346.274.091	346.274.091
Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	1.083.223.909	614.523.909
Cộng	23.754.430.637	46.309.338.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Phải trả người bán

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH EIC	330.643.500	330.643.500	1.870.000.000	1.870.000.000
+ Công ty Cổ phần đầu tư thương mại & kỹ thuật Lương Gia	282.568.000	282.568.000	486.420.000	486.420.000
+ Chi nhánh Mô tuyến đông Sơn Quyền Lào Cai - Vimico	-	-	1.681.106.512	1.681.106.512
+ Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Thắng	853.697.474	853.697.474	3.165.089.841	3.165.089.841
+ Doanh nghiệp tư nhân Dương Phong	2.057.710.611	2.057.710.611	3.083.521.283	3.083.521.283
+ Công ty Hữu hạn thương mại và công nghiệp Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.624.867.759	2.624.867.759	2.561.671.186	2.561.671.186
+ Công ty TNHH TMDV Quỳnh Trang	2.299.733.925	2.299.733.925	121.670.120	121.670.120
+ Công ty TNHH Phương Trang	351.831.934	351.831.934	646.196.176	646.196.176
+ Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Nhựa Hùng Anh	922.148.264	922.148.264	416.142.516	416.142.516
+ Công ty liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798	110.576.798	110.576.798
+ Các đối tượng khác	17.301.449.065	17.301.449.065	20.963.857.383	20.963.857.383
Cộng	27.135.227.330	27.135.227.330	35.106.251.815	35.106.251.815

13.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi nhánh Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	-	1.679.165.837
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	-	6.405.817.947
Công ty TNHH Đô Thơm	-	32.951.479
Công ty CP hợp tác kinh tế và XNK VC	834.886.160	-
Công ty TNHH Pha Lê Cao Bằng	208.836.780	-
Các khách hàng khác	619.447.356	1.917.176.416
Cộng	1.663.170.296	10.035.111.679

14.2 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****15.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	-	31.978.675.416	31.561.329.254	417.346.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.703.721.150	38.267.322.196	61.078.945.064	17.892.098.283
Thuế thu nhập cá nhân	392.552.525	2.172.750.382	2.071.978.894	493.324.013
Thuế tài nguyên	250.841.250	3.571.734.105	3.678.824.550	143.750.805
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.579.290	1.324.059.309	1.346.638.599	-
Thuế BV MT và các loại thuế khác	183.697.770	4.000.000	187.697.770	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	8.472.735.939	6.222.110.230	2.250.625.709
Cộng	41.553.391.985	85.791.277.347	106.147.524.361	21.197.144.972

15.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế tài nguyên nộp thừa	270.000	270.000
Thuế TNCN nộp thừa	215.440	-
Thuế đất nộp thừa	-	-
Cộng	485.440	270.000

16. Phải trả khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn khác				
- Kinh phí công đoàn	-	-	2.943.503	2.943.503
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	5.317.552.734	5.317.552.734	4.380.705.253	4.380.705.253
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.831.144.515	12.831.144.515	2.379.140.894	2.379.140.894
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.050.000	18.050.000	21.565.000	21.565.000
- Quỹ hỗ trợ khó khăn	1.272.869.890	1.272.869.890	1.845.741.556	1.845.741.556
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.627.994.106	4.627.994.106	7.476.193.185	7.476.193.185
+ Phải trả Bộ Công thương				
tiền để tài nghiên cứu khoa học	-	-	1.750.000.000	1.750.000.000
+ Phụ cấp, thù lao Hội đồng quản trị	187.200.000	187.200.000	581.622.012	581.622.012
+ Các khoản khen thưởng	3.930.965.000	3.930.965.000	-	-
+ Các khoản phải trả khác	509.829.106	509.829.106	5.144.571.173	5.144.571.173
Cộng	24.067.611.245	24.067.611.245	16.106.289.391	16.106.289.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí lãi vay phải trả	22.164.000	1.132.000
- Trích trước chi phí kiểm toán	22.000.000	-
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	3.740.000
Cộng	44.164.000	4.872.000

18. Dự phòng phải trả

	Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm	Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	Tổng cộng
Kỳ này			
Tại ngày 01/01/2018	5.399.994.600	-	5.399.994.600
Tăng trong kỳ	-	6.336.253.488	6.336.253.488
Sử dụng trong kỳ	(1.251.053.453)	-	(1.251.053.453)
Hoàn nhập DP không SD	-	-	-
Điều chỉnh do CK dòng tiền	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	4.148.941.147	6.336.253.488	10.485.194.635
Trong đó			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	4.148.941.147	-	4.148.941.147
Dự phòng phải trả dài hạn	-	6.336.253.488	-
Tại ngày 01/01/2018	5.399.994.600	-	5.399.994.600
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.399.994.600	-	5.399.994.600
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Các khoản vay

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	53.974.514.918	41.355.498.838	19.619.016.080	19.619.016.080
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.000.000.000	7.000.000.000	17.058.199.021	11.955.498.838	12.102.700.183	12.102.700.183
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sở Giao Dịch	-	-	36.916.315.897	29.400.000.000	7.516.315.897	7.516.315.897
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000	53.974.514.918	41.355.498.838	19.619.016.080	19.619.016.080

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư	Kỳ hạn trả	Lãi suất	Tài sản
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/469085/HĐTD ngày 21/05/2018	4.378.989.761	20/3/2019	6,5%	- Toàn bộ máy móc, dây chuyền thiết bị, công cụ dụng cụ, động sản của phân xưởng Luyện kim màu II; - Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và các công trình khác trên đất theo GCN quyền sử dụng đất số BG 553047; BG 553048 và BG 553073. - Quyền sử dụng đất theo và tài sản gắn liền với đất của Phân xưởng Luyện kim màu II với tổng diện tích 83.627 m ²
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Trung tâm kinh doanh	Hợp đồng tín dụng hạn mức 30.000.000.000 đồng số 281218/VIB-KLMTN ngày 28/12/2018	7.516.315.897	28/2/2019	7,2%	Hợp đồng tiền gửi số 068250718020 ngày 25/07/2018, số tiền 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn 2 năm
Cộng		19.619.016.080			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	180.000.000.000	-	-	-	-	76.280.622.586	256.280.622.586
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	161.785.078.523	161.785.078.523
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(72.000.000.000)	(72.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Chuyển LN về Tổng Công ty	-	-	-	-	-	2.437.486.300	2.437.486.300
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(6.718.108.886)	(6.718.108.886)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	180.000.000.000	-	-	-	-	134.785.078.523	314.785.078.523
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	149.796.679.630	149.796.679.630
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Chuyển LN về Tổng Công ty	-	-	-	-	-	3.424.907.553	3.424.907.553
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(12.209.986.076)	(12.209.986.076)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180.000.000.000	-	-	-	-	122.796.679.630	302.796.679.630

(*): Lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty được phân phối theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết số 15/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/03/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Tổng công ty khoáng sản TKV	91.800.000.000	9.180.000	-	91.800.000.000	9.180.000	-
Công ty cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	3.148.900	-	31.489.000.000	3.148.900	-
Công ty TNHH SXTM Quốc tế Vũ Hoàng	19.339.000.000	1.933.900	-	19.339.000.000	1.933.900	-
Ông Nguyễn Hoàng Cường	19.656.000.000	1.965.600	-	19.656.000.000	1.965.600	-
Bà Hoàng Thị Soi	10.982.000.000	1.098.200	-	10.982.000.000	1.098.200	-
Vốn góp của các đối tượng khác	6.734.000.000	673.400	-	6.734.000.000	673.400	-
Cộng	180.000.000.000	18.000.000	-	180.000.000.000	18.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	153.000.000.000	99.000.000.000

Cổ phiếu:

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	7.424.019.899	8.511.786.311
Giảm khác	(6.336.253.488)	-
Số hao mòn	(1.087.766.411)	(1.087.766.412)
Nguồn kinh phí cuối năm	-	7.424.019.899

22. Các khoản mục ngoại bảng

a/ Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	24,72	81,02
Nhân dân tệ (CNY)	-	10.837,46

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng công ty Liên doanh Kẽm Việt Thái với số tiền là 24.613.402.461 đồng đã được xóa sổ trong năm tài chính 2014 do không thể thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	857.336.348.623	807.902.576.698
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>6.330.700.890</i>	<i>7.883.282.829</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>849.431.675.248</i>	<i>799.269.448.738</i>
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	<i>1.573.972.485</i>	<i>749.845.131</i>
Các khoản-giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	857.336.348.623	807.902.576.698
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa</i>	<i>857.336.348.623</i>	<i>807.902.576.698</i>
<i>Doanh thu thuần từ dịch vụ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hoá đã bán	6.330.700.890	6.276.427.068
Giá vốn thành phẩm đã bán	631.018.728.431	561.253.855.985
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn phế liệu	54.025.270	88.755.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33.046.660)	2.410.663.743
Cộng	637.370.407.931	570.029.701.796

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.609.730.287	1.414.176.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	4.609.730.287	1.414.176.598

26. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	358.189.841	1.365.780.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.196.573	303.341.794
Chi phí tài chính khác	909.312.637	-
Cộng	1.330.699.051	1.669.122.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	15.528.841.545	14.827.848.909
- Chi phí vật liệu quản lý	187.671.952	2.087.164.005
- Chi phí công cụ quản lý	1.011.980.729	962.876.789
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.162.538.193	3.290.240.954
- Thuế, phí, lệ phí	862.180.342	279.348.489
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.561.035	-
- Chi phí khác bằng tiền	11.775.295.049	11.432.577.869
Cộng	33.677.068.845	32.880.057.009

28. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.586.259.775	1.189.456.471
- Chi phí vật liệu bán hàng	-	-
- Chi phí khác	-	3.000.000
Cộng	1.586.259.775	1.192.456.471

29. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập khác	331.626.224	465.517.103
- Thu nhập từ cho thuê nhà, điện nước cho CBNV	291.455.587	361.203.032
- Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	16.192.800
- Các khoản khác	40.170.637	88.121.271
Chi phí khác	249.267.706	1.522.132.940
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	8.985.649	338.624.687
- Nộp phạt vi phạm hành chính	20.000.000	289.628.250
- Lãi chậm nộp BHXH, thuế	122.581.643	128.538.251
- Xử lý tài chính các dự án dừng thực hiện	-	316.772.245
- Xử lý vật tư hết hạn sử dụng	-	105.627.931
- Các khoản khác	97.700.414	342.941.576
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	82.358.518	(1.056.615.837)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	37.892.098.282	40.703.721.150
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của kỳ này	375.223.914	-
Cộng	38.267.322.196	40.703.721.150

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	188.064.001.826	202.488.799.673
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>1.396.489.584</u>	<u>1.029.806.082</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>1.396.489.584</u>	<u>1.032.180.600</u>
Các khoản phạt	138.872.906	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.257.616.678	1.032.180.600
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>(2.374.518)</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền	-	(2.374.518)
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	189.460.491.410	203.518.605.755
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	189.460.491.410	203.518.605.755
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	37.892.098.282	40.703.721.150
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	40.703.721.150	20.442.558.237
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản quyết toán thuế	375.223.914	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(61.078.945.064)	(20.442.558.237)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	17.892.098.283	40.703.721.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.771.062.108	150.954.863.252
Chi phí nhân công	95.957.050.241	95.924.752.253
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.681.958.338	43.459.813.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.323.706.444	123.090.746.435
Chi phí khác bằng tiền	37.458.565.216	4.967.533.729
Cộng	509.192.342.347	418.397.709.372

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2018, công ty con, các đơn vị phụ thuộc của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên, Tổng Công ty Khoáng sản và các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên thuộc tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương và phụ cấp	2.839.686.231	2.059.103.545
Tiền thưởng	573.334.260	322.110.372
Các khoản khác	200.380.000	-
Cộng	3.613.400.491	2.381.213.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2018</u>
I. Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	Mua hàng	6.330.700.890
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	Công ty cùng TCT	Mua hàng	476.954.230
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	3.084.686.000
		Thanh toán tiền hàng	3.278.307.000
II. Phải trả nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Công ty cùng TCT	Mua vật tư	664.040.000
		Trả tiền hàng	730.444.000
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	Mua hàng	193.382.910.231
		Trả tiền hàng	201.675.250.374
		Điều chuyển tài sản	81.467.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	Chi phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	144.836.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	Thanh toán kinh phí đào tạo sửa chữa vận hành thiết bị sàng tuyển	57.000.000
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Chi nhánh cùng TCT	Chi phí điều trị bệnh nghề nghiệp	249.200.000
Tổng công ty khoáng sản TKV-CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Chi nhánh cùng TCT	Mua hàng	181.454.545
III. Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	Điều chuyển lợi nhuận	3.424.907.553
		Thu tiền ký quỹ	1.053.397.027

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
I. Phải thu khách hàng				
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu tiền hàng	204.956.300	-
II. Phải thu khác				
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	Vay vốn, phải thu tiền hàng, các khoản thu chi khác	27.769.086.806	23.772.796.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2018	01/01/2018
III. Phải trả người bán				
Tổng công ty khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng	-	690.690
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sìn Quyền Lào Cai - Vimico	Công ty cùng TCT	Phải trả tiền hàng	-	1.681.106.512
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	Phải trả tiền hàng	(3.559.234.687)	(14.089.958.773)
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	284.821.000	(779.000.000)
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Công ty cùng TCT	Phải trả tiền dịch vụ	202.120.000	-
Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng	199.600.000	-
Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	110.576.798	110.576.798

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG
Người lập

LẠI TRÍ CƯỜNG
Kế toán trưởng



BÙI TIẾN HẢI
Giám đốc